

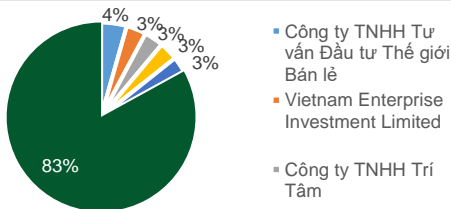
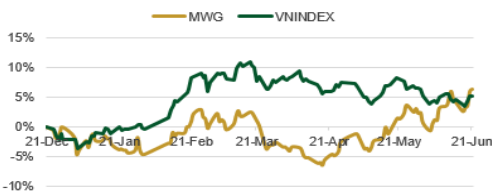
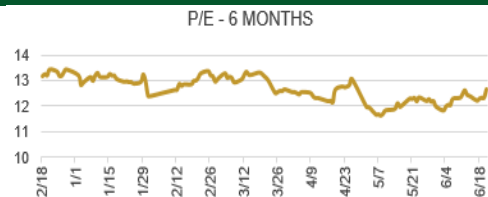
MUA [+12%]

Ngày cập nhật: 27/06/2019

| | | |
|----------------------|---------|-----|
| Giá mục tiêu | 103,577 | VND |
| Giá hiện tại (26.06) | 92,800 | VND |

Bùi Thị Thùy Dương
 (+84-28) 5413 5472 – duongbui@phs.vn
Thông tin cổ phiếu

| | |
|--------------------------|------------|
| CP đang lưu hành (triệu) | 442.8 |
| Free-float (triệu) | 287.8 |
| Vốn hóa (tỷ đồng) | 40,294 |
| KLGD TB 3 tháng | 568,499 |
| Sở hữu nước ngoài | 49% |
| Ngày niêm yết đầu tiên | 14/07/2014 |

Cổ đông lớn

Biến động giá cổ phiếu so với Index

Lịch sử định giá


Nguồn: FiinPro

Còn dư địa tăng trưởng với Bách hóa Xanh và phân khúc đồng hồ

Cập nhật KQKD 5M2019: 5 tháng đầu năm 2019, MWG ghi nhận doanh thu đạt 42,784 tỷ đồng (+15% yoy), hoàn thành 39% kế hoạch và LNST đạt 1,792 tỷ (+39% yoy), hoàn thành 50% kế hoạch cả năm 2019. Trong đó, tổng số lượng cửa hàng tính đến cuối tháng 5/2019 đạt 2,371 cửa hàng, tăng 184 cửa hàng so với con số cuối năm 2018. Xét theo từng mảng hoạt động, Điện Máy Xanh (ĐMX) và Bách Hóa Xanh (BHX) tiếp tục tăng trưởng tích cực với suất tăng trưởng lần lượt tăng 23% và 160% so với cùng kỳ 2018, trái lại, chuỗi Thế Giới Di Động (TGDD) ghi nhận doanh thu 5 tháng sụt giảm 6%.

Ngoài ra, mảng doanh thu Online cũng ghi nhận sự tích cực với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2014 – 2018 đạt 91%/ năm. Trong 5 tháng 2019, doanh thu mảng Online tiếp tục gia tăng 52% yoy và đóng góp 16% trong tổng doanh thu.

Dự báo 2019:

Chuỗi ĐMX và BHX tiếp tục là hướng đi chính của MWG trong năm nay. Chúng tôi tiếp tục duy trì giả định tốc độ doanh thu trung bình của mỗi cửa hàng ĐMX và BHX lần lượt đạt 10% và 11%. Từ đó, ước tính doanh thu thuần hợp nhất năm 2019 của MWG đạt 108,181 tỷ đồng (+25% yoy), thấp hơn so với dự báo trước đó 6% (do giả định đánh mất doanh thu từ Huawei).

Với giả định mức lãi gộp duy trì tương đương năm ngoái là 18%, LNST ước tính cả năm 2019 đạt 3,705 tỷ (+29% yoy).

Động lực tăng trưởng: (1) Tiếp tục kế hoạch chuyển đổi cửa hàng từ TGDD thành ĐMX mini/ ĐMX và từ ĐMX mini lên ĐMX: Dự kiến MWG sẽ nâng số lượng ĐMX mini và ĐMX lên thêm 150 cửa hàng, kỳ vọng tăng trưởng doanh thu trung bình 50% so với trước khi chuyển đổi. **(2) Kinh doanh mặt hàng mới – đồng hồ:** Mở rộng thêm kinh doanh đồng hồ tại chuỗi TGDD, với biên lãi gộp cao và tiềm năng khi thị trường đồng hồ tại Việt Nam khá phân mảnh, kỳ vọng sẽ hỗ trợ kết quả kinh doanh của TGDD trong bối cảnh thị trường điện thoại đang dần bão hòa. **(3) Chuỗi BHX đã đạt điểm hòa vốn tại cửa hàng, dự kiến đạt điểm hòa vốn tại cửa hàng và kho bãi trong năm nay và có lãi vào năm 2020:** Dự kiến trong năm nay, MWG sẽ gia tăng số lượng cửa hàng BHX lên 700 cửa hàng, từ đó kỳ vọng biên lãi gộp của chuỗi BHX sẽ tăng từ 18% lên 20% để đạt điểm hòa vốn tại cửa hàng và kho bãi.

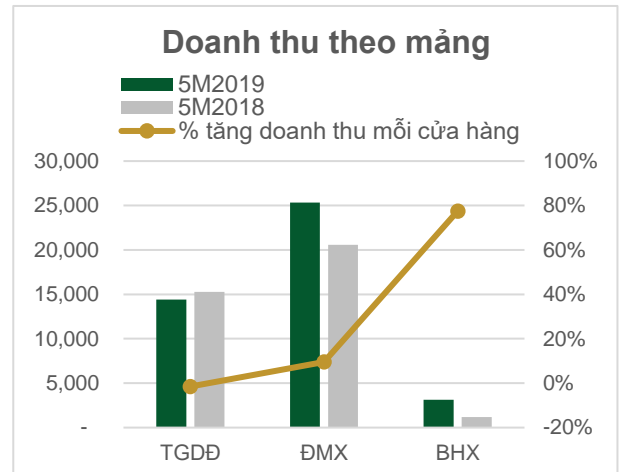
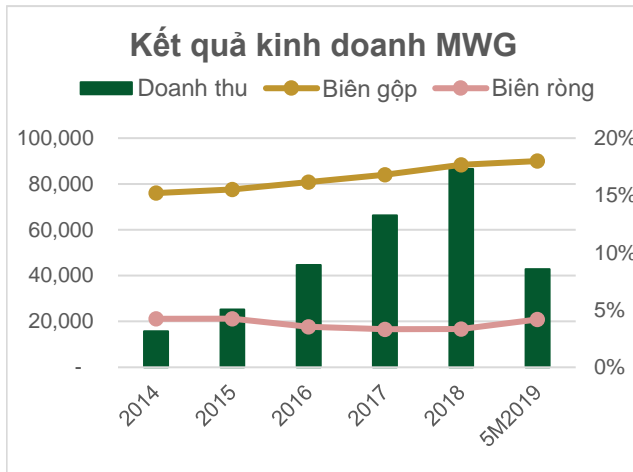
Định giá & khuyến nghị:

Bằng phương pháp định giá DCF và P/E, ước tính mức giá hợp lý cho cho cổ phiếu MWG sau pha loãng ESOP sẽ vào khoảng **103,577 đồng/ cổ phiếu** (tương đương với P/E forward 13x). Từ đó tiếp tục duy trì khuyến nghị **MUA** cho cổ phiếu này.

| Chỉ số tài chính | 2014A | 2015A | 2016A | 2017A | 2018A | 2019F | 2020F | 2021F | 2022F | 2023F |
|--------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Doanh thu thuần (tỷ VND) | 15,757 | 25,253 | 44,613 | 66,340 | 86,516 | 108,181 | 134,327 | 172,622 | 229,196 | 317,721 |
| LNST (tỷ VND) | 668 | 1,072 | 1,577 | 2,206 | 2,879 | 3,705 | 5,159 | 6,530 | 8,737 | 12,066 |
| EPS (VND) | 6,020 | 7,336 | 10,252 | 6,962 | 6,496 | 8,163 | 11,363 | 14,384 | 19,243 | 26,575 |
| % tăng EPS | | 22% | 40% | -32% | -7% | 26% | 39% | 27% | 34% | 38% |
| BV (VND) | 13,257 | 16,933 | 24,952 | 18,640 | 20,258 | 24,967 | 32,315 | 41,648 | 54,421 | 72,515 |
| P/E | 18.1 | 3.8 | 5.6 | 13.9 | 12.6 | 12.7 | - | - | - | - |
| P/B | 8.2 | 1.7 | 2.3 | 5.2 | 4.0 | 4.1 | - | - | - | - |
| Cổ tức (VND) | 74% | 0% | 14% | 7% | 11% | 15% | - | - | - | - |

Nguồn: PHS

Tình hình hoạt động MWG



Kết thúc 5M2019, MWG ghi nhận sự cải thiện ở suất sinh lời với kết quả kinh doanh lần lượt đạt 42,784 tỷ đồng doanh thu (+15%) và 1,792 tỷ LNST (+39%). Trong đó, 59% doanh thu đến từ sự đóng góp của ĐMX, trong khi BHX ghi nhận sự nhảy vọt trong doanh thu bình quân mỗi cửa hàng.

Chuỗi Thế Giới Di Động

5 tháng đầu năm 2019, doanh thu chuỗi TGDD đạt 14,418 tỷ đồng, giảm nhẹ 6% yoy, chủ yếu do sự dịch chuyển số lượng cửa hàng từ TGDD sang ĐMX.

Hiện tại, công ty đang triển khai kế hoạch bán sản phẩm mới và đang vận hành thử nghiệm kinh doanh đồng hồ tại 1 điểm bán hàng của TGDD, dự kiến sẽ nâng số lượng điểm bán đồng hồ lên con số 30 trong Q2/2019.

Thị trường bán lẻ đồng hồ tại Việt Nam ước tính trị giá hơn 18,000 tỷ đồng, tuy nhiên lại khá phân mảnh. Đây được xem là mảng kinh doanh hấp dẫn với biên lãi gộp cao, có thể vượt 40% ngay cả khi giá bán đang được chiết khấu 20% (theo ban lãnh đạo MWG).

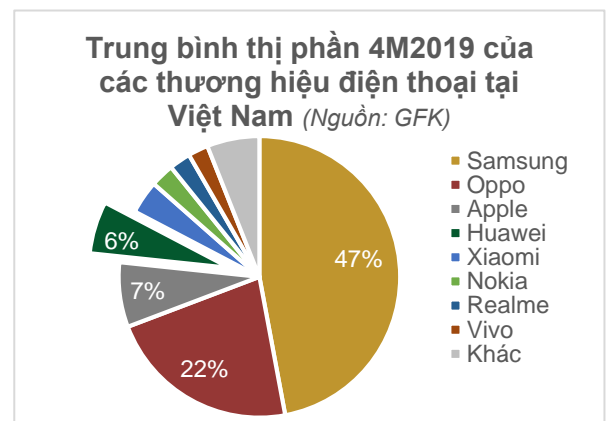
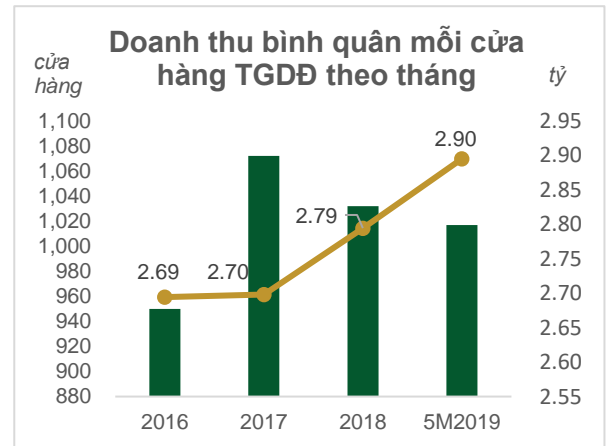
Tuy nhiên, trong tháng 5, thương hiệu điện thoại Huawei gặp bê bối vì bị cấm vận có thể sẽ khiến MWG mất doanh số bán của hãng Huawei và phải trích lập dự phòng cho hàng tồn kho của hãng này.

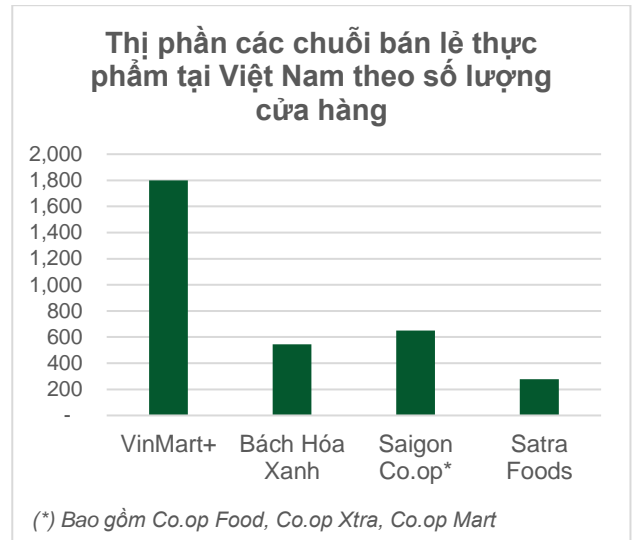
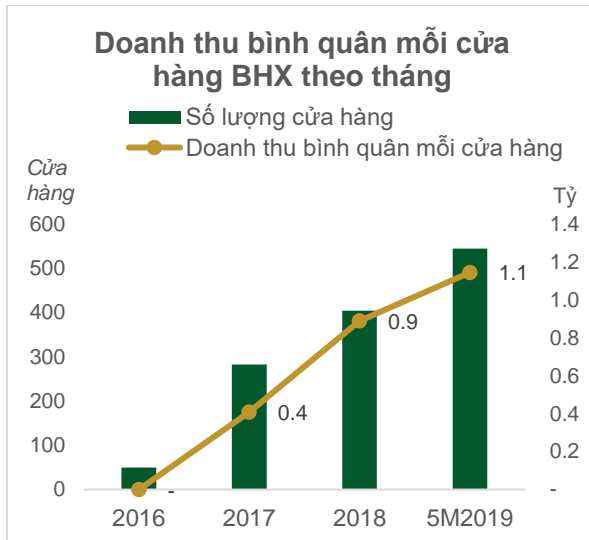
Với thị phần của Huawei tại Việt Nam ở mức 6% và giả định mảng đồng hồ chưa có đóng góp đáng kể trong năm nay, chúng tôi dự phóng thận trọng doanh thu của mảng TGDD sẽ giảm 6% trong năm 2019 tại mức 32,640 tỷ đồng.

Chuỗi Bách hóa Xanh

Chuỗi BHX liên tục tăng trưởng nhanh với doanh thu trong 5 tháng đầu năm 2019 đạt 3,123 tỷ đồng (+160%) và đã chạm điểm hòa vốn tại cửa hàng với biên gộp ở mức 18%. Sự tăng trưởng đến từ việc liên tục gia tăng số lượng cửa hàng, tính đến cuối tháng 5 đã có 545 cửa hàng BHX, mở mới 140 cửa hàng so với thời điểm cuối năm 2018. Dự kiến đến hết năm nay, số lượng cửa hàng BHX sẽ nâng lên con số 700 cửa hàng đồng thời tích cực làm việc với nhà cung cấp FMCGs để có giá mua rẻ hơn, từ đó kỳ vọng BHX sẽ cải thiện biên gộp lên 20% và đạt điểm hòa vốn tại cửa hàng và kho bãi, dự kiến sẽ bắt đầu có lãi trong năm 2020.

Với giả định doanh thu bình quân mỗi cửa hàng tiếp tục duy trì ở mức 1.1 tỷ/ cửa hàng/ tháng, dự phóng doanh thu chuỗi BHX trong năm 2019 ghi nhận đạt 8,972 tỷ đồng (+107%).





Chuỗi Điện máy Xanh

ĐMX tiếp tục dẫn đầu về mức độ đóng góp trong tổng doanh thu MWG. Trong 5 tháng đầu năm 2019, chuỗi ĐMX ghi nhận đạt 25,328 tỷ đồng (+23%), chủ yếu nhờ nhu cầu mua sắm tại nhóm sản phẩm điện lạnh (máy lạnh – quạt điều hòa) tăng mạnh trong bối cảnh nắng nóng.

ĐMX hiện dẫn đầu thị phần bán lẻ hàng điện máy với số lượng cửa hàng vượt xa so với đối thủ là điện máy Nguyễn Kim (55 cửa hàng) và điện máy Chợ Lớn (60 cửa hàng).

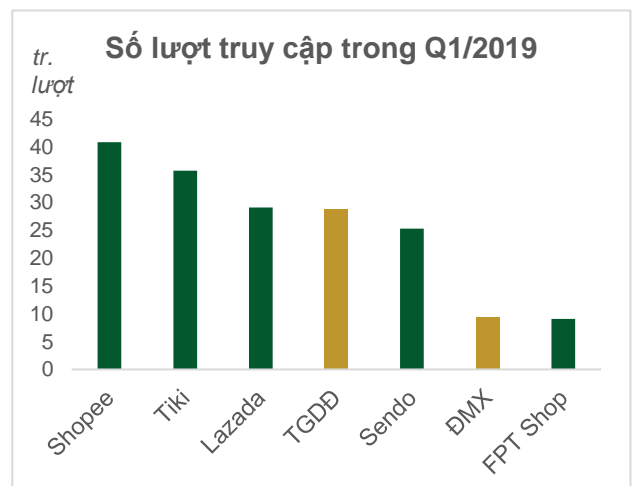
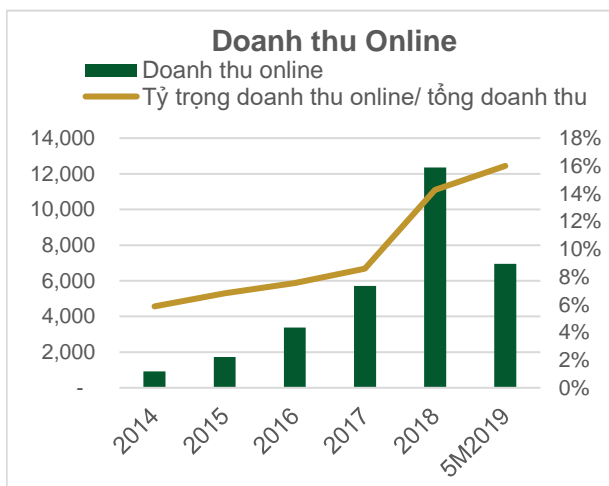
Với giả định ĐMX duy trì doanh thu bình quân mỗi cửa hàng ở mức 6 tỷ đồng/ cửa hàng/ tháng, ước tính doanh thu chuỗi ĐMX năm 2019 đạt 66,568 tỷ đồng (+40%).



Kênh online: tiềm năng lớn

Mảng kinh doanh Online tăng trưởng ngoạn mục với tốc độ bình quân đạt 91%/ năm trong giai đoạn 2014 – 2018 và tiếp tục tăng trưởng 52% yoy trong 5M2019. Trong đó, bình quân mỗi ngày có hơn 12 nghìn lượt giao dịch thành công qua website của TGDD.

Theo Bộ Công thương, quy mô thị trường bán lẻ trực tuyến tại Việt Nam năm 2018 ước tính trên 7 tỷ USD và dự báo sẽ đạt 10 tỷ USD vào năm 2020, chiếm 5% thị trường bán lẻ Việt Nam. Trong đó, chuỗi TGDD và ĐMX là 2 trang thương mại có lượt truy cập lớn thứ 4 và thứ 6 tại Việt Nam. Năm 2019, kỳ vọng 2 website TGDD và ĐMX tiếp tục giữ thị phần 50% thị phần online kinh doanh điện thoại và điện máy tại Việt Nam.



Rủi ro

Rủi ro bão hòa mảng điện máy: Theo GfK, mặc dù mảng điện máy vẫn tăng trưởng tích cực trong năm 2018 ngay cả khi mảng điện thoại di động đã bão hòa với hàng điện tử (+23.5%), điện lạnh (+12.5%) và điện gia dụng (3.7%), tuy nhiên, trên 70% hộ gia đình Việt Nam đã sở hữu những mặt hàng cơ bản như tủ lạnh, máy giặt, tivi,... điều này lo ngại nhu cầu mua mới sẽ không còn dồi dào trong thời gian tới.

Rủi ro không đạt được điểm hòa vốn tại cửa hàng và kho bãi của chuỗi BHX: Chi phí vận chuyển từ DC đến các cửa hàng chiếm khoảng 2-3% doanh thu, chuỗi BHX phải giảm chi phí giá vốn hoặc gia tăng doanh thu cửa hàng để có thể nâng biên lãi gộp từ 18% lên 20%.

Rủi ro cạnh tranh gay gắt từ các trang thương mại điện tử: Các trang thương mại điện tử như Shopee, Tiki, Lazada,... hướng đến khách hàng giá rẻ và thu hút được phần lớn lượt truy cập.

Quan điểm đầu tư

Chúng tôi tiếp tục kỳ vọng vào kết quả tích cực của MWG trong năm 2019 nhờ: **(1)** nguồn thu mới từ sản phẩm có giá trị gia tăng cao – đồng hồ; **(2)** ĐMX tiếp tục là trụ cột và duy trì vị thế dẫn đầu trong mảng bán lẻ điện máy; **(3)** BHX kỳ vọng chạm ngưỡng hòa vốn tại cửa hàng và kho bãi với số lượng cửa hàng tăng lên 700 cửa hàng. Từ đó, chúng tôi dự phóng kết quả kinh doanh MWG như sau:

| | Năm 2019 | % tăng/ giảm |
|---------------------------|----------------|--------------|
| Doanh thu | 108,181 | 25% |
| TGDĐ | 32,640 | -6% |
| ĐMX | 66,568 | 40% |
| BHX | 8,972 | 107% |
| Biên lãi gộp | 18% | |
| Lợi nhuận sau thuế | 3,705 | 29% |

Bằng phương pháp định giá DCF và P/E, ước tính mức giá hợp lý cho cổ phiếu MWG sau pha loãng ESOP sẽ vào khoảng **103,577 đồng/ cổ phiếu** (tương đương với P/E forward 13x). Từ đó tiếp tục duy trì khuyến nghị **MUA** cho cổ phiếu này.

Phương pháp DCF

| Chỉ tiêu (tỷ đồng) | 2019F | 2020F | 2021F | 2022F | 2023F |
|----------------------------|----------------|-------|-------|-------|--------|
| LNST | 3,707 | 5,160 | 6,532 | 8,738 | 12,068 |
| Lãi vay sau thuế | 440 | 427 | 461 | 442 | 527 |
| Khấu hao | 1,115 | 1,208 | 1,338 | 1,248 | 897 |
| Đầu tư XDCB | 1,660 | 1,411 | 2,077 | 2,961 | 4,495 |
| Thay đổi vốn lưu động | 2,261 | 3,055 | 4,581 | 3,655 | 5,782 |
| FCFF | 1,340 | 2,330 | 1,673 | 3,812 | 3,214 |
| Giá trị hiện tại (WACC 8%) | 1,239 | 1,993 | 1,324 | 2,789 | 2,175 |
| Giá trị cuối cùng (g~3%) | 39,657 | | | | |
| Giá trị doanh nghiệp | 49,177 | | | | |
| Nợ | 7,045 | | | | |
| Tiền mặt | 3,750 | | | | |
| Giá trị vốn hóa | 45,882 | | | | |
| Số lượng cổ phần (triệu) | 454,100,045 | | | | |
| Giá hợp lý | 101,039 | | | | |

Định giá

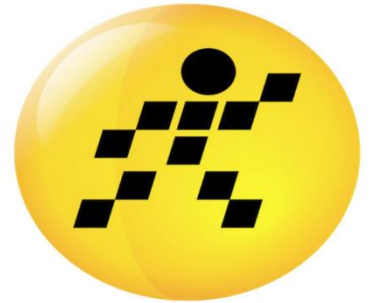
| | | |
|-------------------------|----------------|-----|
| P/E (P/E forward ~13.x) | 106,114 | 50% |
| DCF | 101,039 | 50% |
| Giá mục tiêu | 103,577 | |

Sơ lược công ty

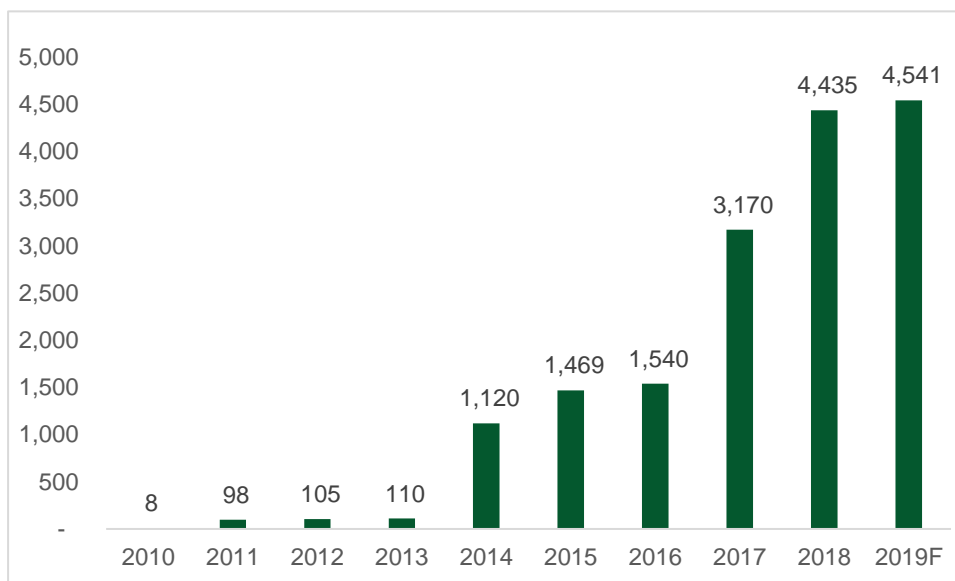
Khởi đầu là Công ty TNHH Thế Giới Di Động được thành lập vào tháng 3/2004 với ba cửa hàng nhỏ ở TP. HCM. Năm 2007 Công ty tiếp nhận vốn đầu tư từ Quỹ Mekong Capital và chuyển sang hình thức cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là kinh doanh sản phẩm di động, phụ kiện, sản phẩm hòa mạng (SIM) qua chuỗi cửa hàng Thegioididong.com và kinh doanh sản phẩm điện máy qua chuỗi siêu thị Dienmayxanh.com. Bên cạnh đó MWG vừa bắt đầu thử nghiệm kinh doanh bán lẻ thực phẩm qua chuỗi siêu thị Bách Hóa Xanh từ cuối năm 2016. Tính đến giai đoạn hiện tại, công ty đã mở thành công 2,176 cửa hàng trong đó chiến lược từ nay đến cuối năm 2018, công ty sẽ chú trọng mở rộng đối với chuỗi Điện Máy Xanh và Bách Hóa Xanh khi chuỗi Thế Giới Di Động có sự chững lại trong tốc độ tăng trưởng trong thời gian gần đây.

Mục tiêu MWG 2020 là tập đoàn bán lẻ đa ngành hàng hùng mạnh nhất, có vị thế số 1 trong lĩnh vực thương mại điện tử, mở rộng kinh doanh ở Lào, Campuchia và Myanmar.



Quá trình tăng vốn (tỷ VNĐ)



Nguồn: MWG và PHS tổng hợp

Báo cáo tài chính (tỷ VNĐ)

| Kết quả kinh doanh | 2014A | 2015A | 2016A | 2017A | 2018A | 2019F |
|-----------------------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Doanh thu thuần | 15,757 | 25,253 | 44,613 | 66,340 | 86,516 | 108,181 |
| Giá vốn hàng bán | (13,361) | (21,330) | (37,399) | (55,198) | (71,224) | (88,708) |
| Lợi nhuận gộp | 2,396 | 3,922 | 7,214 | 11,142 | 15,292 | 19,473 |
| Chi phí bán hàng | (1,349) | (2,351) | (4,288) | (7,017) | (9,660) | (12,224) |
| Chi phí QLDN | (241) | (249) | (935) | (1,346) | (1,762) | (2,380) |
| Lợi nhuận từ HĐKD | 856 | 1,362 | 2,007 | 2,795 | 3,774 | 4,745 |
| Lợi nhuận tài chính | 50 | 40 | 15 | 16 | (94) | (123) |
| <i>Chi phí lãi vay</i> | <i>(21)</i> | <i>(39)</i> | <i>(120)</i> | <i>(233)</i> | <i>(436)</i> | <i>(550)</i> |
| Lợi nhuận trước thuế | 868 | 1,386 | 2,006 | 2,809 | 3,786 | 4,764 |
| Lợi nhuận sau thuế | 674 | 1,076 | 1,578 | 2,207 | 2,880 | 3,707 |
| LNST của cổ đông Công ty mẹ | 668 | 1,072 | 1,577 | 2,206 | 2,879 | 3,705 |
| Cân đối kế toán | 2014A | 2015A | 2016A | 2017A | 2018A | 2019F |
| Tài Sản Ngắn Hạn | 2,838 | 6,176 | 12,288 | 18,863 | 23,390 | 27,926 |
| Tiền và tương đương tiền | 213 | 344 | 997 | 3,411 | 3,750 | 4,223 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - | - | - | 51 | 21 |
| Phải thu ngắn hạn | 297 | 636 | 1,411 | 2,766 | 1,560 | 2,970 |
| Hàng tồn kho | 2,195 | 4,933 | 9,371 | 12,050 | 17,446 | 19,956 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 133 | 264 | 510 | 636 | 583 | 757 |
| Tài Sản Dài Hạn | 570 | 1,089 | 2,566 | 3,960 | 4,751 | 5,439 |
| Phải thu dài hạn | - | 112 | 180 | 242 | 314 | 408 |
| Tài sản cố định | 411 | 849 | 2,096 | 3,464 | 3,333 | 3,454 |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| Chi phí xây dựng dở dang | 23 | 43 | 80 | 35 | 245 | 669 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | - | - | 60 | 25 |
| Tài sản dài hạn khác | 113 | 72 | 210 | 219 | 247 | 391 |
| Lợi thế thương mại | 23 | 13 | - | - | 553 | 492 |
| Tổng cộng tài sản | 3,407 | 7,266 | 14,854 | 22,823 | 28,140 | 33,365 |
| Nợ phải trả | 1,923 | 4,782 | 11,013 | 16,914 | 19,157 | 22,028 |
| Nợ ngắn hạn | 1,923 | 4,782 | 11,013 | 15,714 | 17,907 | 20,854 |
| Nợ dài hạn | - | - | - | 1,200 | 1,250 | 1,173 |
| Vốn chủ sở hữu | 1,484 | 2,483 | 3,841 | 5,908 | 8,983 | 11,337 |
| Vốn điều lệ | 1,120 | 1,469 | 1,540 | 3,170 | 4,435 | 4,541 |
| Lợi ích cổ đông thiểu số | 9 | 2 | 2 | 3 | 6 | - |
| Tổng nguồn vốn | 3,407 | 7,265 | 14,854 | 22,822 | 28,140 | 33,365 |

| Lưu chuyển tiền tệ | 2014A | 2015A | 2016A | 2017A | 2018A | 2019F |
|--|-------|-------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Kinh doanh | 100 | (641) | (586) | 2,664 | 2,249 | 2,632 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Đầu tư | (308) | (658) | (1,276) | (2,120) | (2,332) | (2,390) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính | 117 | 1,430 | 2,516 | 1,871 | 422 | 231 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (92) | 131 | 653 | 2,414 | 338 | 472 |
| Tiền & tương đương tiền đầu kỳ | 305 | 213 | 344 | 997 | 3,411 | 3,750 |
| Tiền & tương đương tiền cuối kỳ | 213 | 344 | 997 | 3,411 | 3,749 | 4,222 |
| Chỉ số tài chính (%) | 2014A | 2015A | 2016A | 2017A | 2018A | 2019F |
| Tăng trưởng | | | | | | |
| Doanh thu | | 60% | 77% | 49% | 30% | 25% |
| Lợi nhuận sau thuế | | 60% | 47% | 40% | 31% | 29% |
| Tổng tài sản | | 113% | 104% | 54% | 23% | 19% |
| Tổng vốn chủ sở hữu | | 67% | 55% | 54% | 52% | 26% |
| Khả năng sinh lời | | | | | | |
| Tỷ suất lãi gộp | 15% | 16% | 16% | 17% | 18% | 18% |
| Tỷ suất EBIT | 6% | 6% | 5% | 5% | 5% | 5% |
| Tỷ suất EBITDA | 6% | 6% | 6% | 6% | 6% | 6% |
| Tỷ suất lãi ròng | 4% | 4% | 4% | 3% | 3% | 3% |
| ROA | 20% | 15% | 11% | 10% | 10% | 11% |
| ROE | 45% | 43% | 41% | 37% | 32% | 33% |
| Hiệu quả hoạt động | | | | | | |
| Vòng quay khoản phải thu | 53.1 | 39.7 | 31.6 | 24.0 | 55.5 | 36.4 |
| Vòng quay hàng tồn kho | 6.1 | 4.3 | 4.0 | 4.6 | 4.1 | 4.4 |
| Vòng quay khoản phải trả | 16.0 | 12.8 | 9.5 | 9.0 | 10.5 | 10.9 |
| Khả năng thanh toán | | | | | | |
| Tỷ suất thanh toán hiện thời | 1.48 | 1.29 | 1.12 | 1.20 | 1.31 | 1.34 |
| Tỷ suất thanh toán nhanh | 0.33 | 0.26 | 0.26 | 0.43 | 0.33 | 0.38 |
| Cấu trúc tài chính | | | | | | |
| Tổng nợ/Tổng tài sản | 56% | 66% | 74% | 74% | 68% | 66% |
| Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu | 130% | 193% | 287% | 286% | 213% | 194% |
| Vay ngắn hạn/VCSH | 130% | 193% | 287% | 266% | 199% | 184% |
| Vay dài hạn/VCSH | 0% | 0% | 0% | 20% | 14% | 10% |

Nguồn: PHS

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỉ lệ từ +10%~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5479

Fax: (+84-28) 5 413 5472

Customer Service: (+84-28) 5 411 8855

Call Center: (+84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Quận 7,

Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 1, Tòa nhà 18T2, Lê Văn Lương, Trung Hòa Nhân Chính,

Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình,

Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 3, Tòa nhà Naforimex, 19 Bà Triệu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801